CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Bao gồm cả chi nhánh Hồ Chí Minh)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	*2-4*
Báo cáo kiểm toán độc lập	*5-6*
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	*7-37*
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	*7– 9*
Báo cáo kết quả hoạt động năm 2018	*10-11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2018	*12– 13*
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2018	*14*
Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2018	*15-37*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK – GP ngày 03 tháng 3 năm 2008; Quyết định điều chỉnh số 141/UBCK-GP ngày 16/7/2008; Quyết định điều chỉnh số 370/UBCK-GP ngày 22/11/2010; Quyết định điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 11/1/2011; Quyết định điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 08/8/2011; Quyết định điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 20/1/2012 và Quyết định điều chỉnh số 107/GPĐC-UBCK ngày 16/8/2012; Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 4/9/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 06/06/2014; Giấy phép điều chỉnh số 59/GPĐC-UBCK ngày 25/12/2017; Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 26/4/2018; Giấy phép điều chỉnh số 73/GPĐC-UBCK ngày 06/9/2018; Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 91/GPĐC-UBCK ngày 31/10/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tăng vốn điều lệ lên 969.225.090.000VND. Công ty được Cục thuế thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0102669368 ngày 11/3/2008.

Vốn điều lệ theo Giấy phép điều chỉnh số 91/GPĐC-UBCK ngày 31/10/2018: 969.225.090.000 VND.

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Tầng 5 Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Mã số thuế : 0 1 0 2 6 6 9 3 6 8

Các đơn vị trực thuộc :

Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Gian phòng số 2, tầng 18, tòa nhà Saigon Centre, Giai đoạn 2, số 65 Lê Lợi, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 37).

Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm và sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 05 tháng 7 năm 2018, Công ty được Uỷ ban chứng khoán nhà nước cấp Giấy chứng nhận số 33/GCN- UBCK về việc đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng. Theo đó, Công ty se thực hiện chào bán và phát hành 114.885.000 cổ phiếu ra công chúng gồm: 108.675.000 cổ phiếu cho Cổ đông hiện hữu và phát hành 6.210.000 cổ phiếu để trả cổ tức. Ngay 24/9/2018 Công ty nhận được công văn số 6538/UBCK-QLKD của UBCKNN về việc xác nhận kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng 59.662.526 cổ phiếu tương đương số tiền là 596.625.260.000 đồng. Ngày 31/10/2018 Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh số 91/GPĐC-UBCK ngày về việc tăng vốn điều lệ lên 969.225.090.000 VND. Số tiền thu được từ việc tăng vốn ngày 24/9/2018 trên Công ty đang sử dụng để đầu tư chứng khoán tự doanh, trong đó đầu tư mã chứng khoán ROS với giá trị 129 tỷ (lớn hơn 10% giá trị tổng tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2018), bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh và gửi ngân hàng 500 tỷ đồng. Công ty hiện đang chuẩn bị các điều kiện về hệ thống công nghệ và tiến hành các hồ sơ thủ tục để xin cấp phép thêm hoạt động kinh doanh lĩnh vực chứng khoán phái sinh.

Ngày 28 tháng 9 năm 2018, Cổ phiếu ART của Công ty chuyển niêm yết lên sàn HNX.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Hương Trần Kiều Dung	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2018
Bà Trịnh Thị Thúy Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2018
Ông Lê Bá Nguyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2018
Bà Tống Hải Ninh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2018
Bà Nguyễn Quỳnh Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2018
Ông Nguyễn Thanh Bình	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2018
Ông Lê Tiến Đông	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thanh Thanh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2018
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2018
Bà Trịnh Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2018
Ông Nguyễn Ngô Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2018
		Miễn nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2018
Ông Lê Tiến Đông	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 04 năm 2018
		Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2018

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Vũ Thị Bích Hồng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2018
Ông Trương Vi Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Duyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2018
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2018
Bà Phạm Thị Hải Ninh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2018
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2018
Bà Hà Sâm Định	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2018 Từ nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2018

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Nguyễn Quỳnh Anh
Ngày 20 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY
Kết nối - Phát triển

Số : 0507.01.03/2018/NVT2-BCTC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính năm 2018

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex, được lập ngày 20 tháng 03 năm 2019 từ trang 07 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Trụ Sở Chính:
Số 8, phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
[T] (84-24) 3761 3399 [F] (84-24) 3761 5599 [W] www.ntva.vn [E] vpa@ntva.vn

Chi nhánh tại Hà Nội:
Số 21 ngõ 80, phố Nhân Hòa, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:
104 - 106 Trần Lựu, Phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:
K3/125, Tô Hiệu, P. Trại Cau, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tình hình tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Thị Hạnh	**Nguyễn Anh Tú**
GCNĐKHNKT số: 1690-2018-124-1	GCNĐKHNKT số: 1482-2018-124-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B01a - CTCK
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.064.344.366.204**	**426.394.504.927**
I. Tài sản tài chính	**110**		**1.063.902.783.147**	**391.087.931.978**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	111		124.672.164.577	5.407.777.371
1.1. Tiền	*111.1*	*7.1*	*124.672.164.577*	*5.407.777.371*
1.2. Các khoản tương đương tiền	*111.2*		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	165.718.542.482	21.706.735.360
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	7.3.2	500.000.000.000	-
4. Các khoản cho vay	114	7.3.3	230.475.844.714	363.189.820.143
7. Các khoản phải thu	117		684.931.505	290.000.000
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	*117.1*		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	*117.2*	*7.4.1*	*684.931.505*	*290.000.000*
8.Trả trước cho người bán	118	7.4.2	42.164.449.340	90.287.500
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.4.3	29.290.243.579	29.720.106.099
12. Các khoản phải thu khác	122		5.741.936	4.930.200
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	7.5	(29.109.134.986)	(29.321.724.695)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**441.583.057**	**35.306.572.949**
1. Tạm ứng	131		151.550.330	10.148.780
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.6 a	290.032.727	286.424.169
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	35.010.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**16.845.573.747**	**6.271.562.448**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**8.511.737.351**	**603.073.625**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.7	6.479.663.771	122.090.656
- Nguyên giá	222		*16.623.661.041*	*9.130.548.041*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		*(10.143.997.270)*	*(9.008.457.385)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.8	2.032.073.580	480.982.969
- Nguyên giá	228		*9.830.019.948*	*7.741.472.948*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		*(7.797.946.368)*	*(7.260.489.979)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**8.333.836.396**	**5.668.488.823**
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.6 b	*152.939.134*	*76.061.871*
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	7.9	*8.180.897.262*	*5.592.426.952*
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.081.189.939.951**	**432.666.067.375**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**32.037.629.095**	**33.454.828.499**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**28.539.542.095**	**30.600.251.699**
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		6.079.005.325	6.229.054.302
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	7.10	*264.761.600*	*741.705.925*
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		*130.000.000*	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.11	*7.098.473.232*	*20.208.600.930*
11. Phải trả người lao động	323		*1.184.397.363*	*572.389.559*
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	7.12	*120.500.305*	*84.013.482*
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7.13	*1.665.016.458*	*2.288.488.339*
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	7.14	*10.500.000.000*	-
17. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	329		*169.302.091*	*72.938.629*
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		*1.328.085.721*	*403.060.533*
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**3.498.087.000**	**2.854.576.800**
12.Dự phòng phải trả dài hạn	354	7.15	*3.498.087.000*	*2.854.576.800*
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.049.152.310.856**	**399.211.238.876**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	7.16	**1.049.152.310.856**	**399.211.238.876**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		969.530.383.997	310.956.293.997
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		969.225.090.000	310.500.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		*969.225.090.000*	*310.500.000.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		*(219.330.000)*	*(68.330.000)*
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		*524.623.997*	*524.623.997*
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		*3.621.349.970*	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		*4.160.705.713*	*539.355.743*
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		*599.986.739*	*14.731.745*
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		*71.239.884.437*	*87.700.857.391*
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*417.1*		*77.520.671.961*	*86.347.887.209*
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	*417.2*		*(6.280.787.524)*	*1.352.970.182*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		-	-
2.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417.1			
2.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**1.081.189.939.951**	**432.666.067.375**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		96.922.509	31.050.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	7.17	49.951.870.000	14.077.460.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	7.18	30.050.000.000	303.480.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	7.19	4.051.473.750.000	2.033.751.210.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.876.974.870.000	1.587.747.210.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		412.701.080.000	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.635.679.400.000	412.839.400.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		126.118.400.000	33.164.600.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	7.20	673.690.000	1.908.370.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		673.690.000	1.908.370.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	7.21	82.443.314.146	528.974.259.926
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		46.496.827.791	437.585.970.886
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		35.946.486.355	91.388.289.040
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	*029.1*		*35.946.486.355*	*91.388.289.040*
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	7.22	88.522.319.471	535.203.314.228
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*031.1*		*88.522.319.471*	*535.203.314.228*

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thùy Dung	Quách Thị Xuân Thu	Nguyễn Quỳnh Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2018

Mẫu B02- CTCK
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		33.106.222.996	19.943.189.668
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	7.23	21.071.570.858	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	7.24	11.980.428.238	19.943.063.268
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	7.25	54.223.900	126.400
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2		684.931.505	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		36.146.179.535	25.360.142.807
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	4		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		39.211.311.433	107.420.188.654
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.854.104.459	1.444.746.215
1.10. Doanh thu tư vấn	10		50.000.000	
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	
Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**111.052.749.928**	**154.168.267.344**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		31.507.786.641	12.511.207.465
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	7.23	11.893.600.697	8.110.951.535
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	7.24	19.614.185.944	4.400.255.930
c.Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	7.26	(212.589.709)	293.287.500
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		9.808.012.965	24.424.616.639
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành	28		105.000.000	20.000.000

2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	1.540.582.553
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1.091.207.197	1.036.163.321
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	7.26	660.351.719	989.856.536
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán,	33		-	-
Cộng chi phí hoạt động	**40**		**42.959.768.813**	**40.815.714.014**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.052.407.289	785.013.463
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		147.222.300	1.055.972.200
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**	**7.27**	**1.199.629.589**	**1.840.985.663**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
Cộng chi phí tài chính	**60**		-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**7.28**	**15.706.780.309**	**9.037.611.925**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	**70**		**53.585.830.395**	**106.155.927.068**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	7.29	17.525.586.728	198.700.974
8.2. Chi phí khác	72		275.579.883	220.013.276
Cộng kết quả hoạt động khác	**80**		**17.250.006.845**	**(21.312.302)**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**70.835.837.240**	**106.134.614.766**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		78.469.594.946	90.591.807.428
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(7.633.757.706)	15.542.807.338
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**15.781.470.272**	**18.164.808.034**
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	7.30	15.781.470.272	18.164.808.034
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**55.054.366.968**	**87.969.806.732**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**			
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**			
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	7.31	**1.134,82** 1.134,82	**3.549,19** 3.549,19

Lập, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thùy Dung	Quách Thị Xuân Thu	Nguyễn Quỳnh Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(3.019.763.927.006)	(631.058.061.506)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		2.888.938.186.910	322.319.429.000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(2.201.826.603)	(1.262.457.144)
4. Cổ tức đã nhận	04		54.223.900	126.400
5. Tiền lãi đã thu	05		36.811.943.117	25.431.603.146
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(91.888.029.982)	(29.783.450.195)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(4.382.486.699)	(3.384.154.952)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(33.288.485.293)	(12.966.116.045)
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		259.887.807.169	190.940.535.741
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(2.085.618.307)	(100.211.315.288)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***32.081.787.206***	***(239.973.860.843)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(9.581.660.000)	(350.000.000)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23		(540.000.000.000)	(42.350.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24		40.000.000.000	42.350.000.000
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		290.000.000	1.832.972.166
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(509.291.660.000)***	***1.482.972.166***
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		596.474.260.000	175.431.670.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***596.474.260.000***	***175.431.670.000***
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	**50**		**119.264.387.206**	**(63.059.218.677)**
V. Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**7.1**	**5.407.777.371**	**68.466.996.048**
VI. Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**7.1**	**124.672.164.577**	**5.407.777.371**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	12.226.656.426.100	4.675.761.959.899
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(14.477.319.687.500)	(18.863.971.812.450)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	2.602.398.201.292	14.844.228.836.278
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	(1.875.235.672)	(1.381.182.655)
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(796.390.650.000)	(208.525.210.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	**(446.530.945.780)**	**446.112.591.072**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	**528.974.259.926**	**82.861.668.854**
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	528.974.259.926	82.861.668.854
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	*437.585.970.886*	*74.030.662.781*
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	*91.388.289.040*	*8.831.006.073*
III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	**82.443.314.146**	**528.974.259.926**
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	82.443.314.146	528.974.259.926
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	*46.496.827.791*	*437.585.970.886*
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	*35.946.486.355*	*91.388.289.040*

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thùy Dung	Quách Thị Xuân Thu	Nguyễn Quỳnh Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU B04 - CTCK
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.524.623.997	310.956.293.997	175.500.000.000	68.330.000	658.725.090.000	151.000.000	310.956.293.997	969.530.383.997
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*135.000.000.000*	*310.500.000.000*	*175.500.000.000*	-	*658.725.090.000*	-	*310.500.000.000*	*969.225.090.000*
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	(68.330.000)	-	68.330.000	-	151.000.000	(68.330.000)	(219.330.000)
1.5.Vốn khác của chủ sở hữu		524.623.997	524.623.997	-	-	-	-	524.623.997	524.623.997
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		-	-	-	-	3.621.349.970	-	-	3.621.349.970
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		539.355.743	539.355.743	-	-	3.621.349.970	-	539.355.743	4.160.705.713
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		14.731.745	14.731.745	-	-	724.269.994	139.015.000	14.731.745	599.986.739
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(268.949.341)	87.700.857.391	87.969.806.732	-	55.054.366.968	71.515.339.922	87.700.857.391	71.239.884.437
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		*13.920.887.815*	*86.347.887.209*	*72.426.999.394*	-	*62.688.124.674*	*71.515.339.922*	*86.347.887.209*	77.520.671.961
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		*(14.189.837.156)*	*1.352.970.182*	*15.542.807.338*		*(7.633.757.706)*	-	*1.352.970.182*	(6.280.787.524)
Cộng		**135.809.762.144**	**399.211.238.876**	**263.469.806.732**	**68.330.000**	**721.746.426.902**	**71.805.354.922**	**399.211.238.876**	**1.049.152.310.856**
II. Thu nhập toàn diện khác									
Cộng		-	-	-	-	-	-	-	-

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thùy Dung	Quách Thị Xuân Thu	Nguyễn Quỳnh Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 Giấy chứng nhận thành lập Công ty Chứng khoán Artex

Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK – GP ngày 03 tháng 3 năm 2008; Quyết định điều chỉnh số 141/UBCK-GP ngày 16/7/2008; Quyết định điều chỉnh số 370/UBCK-GP ngày 22/11/2010; Quyết định điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 11/1/2011; Quyết định điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 08/8/2011; Quyết định điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 20/1/2012 và Quyết định điều chỉnh số 107/GPĐC-UBCK ngày 16/8/2012; Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 4/9/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 06/06/2014; Giấy phép điều chỉnh số 59/GPĐC-UBCK ngày 25/12/2017; Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 26/4/2018; Giấy phép điều chỉnh số 73/GPĐC-UBCK ngày 06/9/2018; Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 91/GPĐC-UBCK ngày 31/10/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tăng vốn điều lệ lên 969.225.090.000VND. Công ty được Cục thuế thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0102669368 ngày 11/3/2008.

1.2 Địa chỉ liên hệ của Công ty Chứng khoán

Địa chỉ: Tầng 5 Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0 1 0 2 6 6 9 3 6 8

1.3 Điều lệ hoạt động công ty chứng khoán:

Ban hành ngày 17 tháng 03 năm 2008 và sửa đổi, bổ sung vào ngày 11 tháng 4 năm 2015

1.4 Ngành nghề kinh doanh chính

Môi giới chứng khoán;
Tự doanh chứng khoán;
Tư vấn đầu tư chứng khoán;
Tư vấn tài chính;
Lưu ký chứng khoán;
Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

1.5 Quy mô vốn

Vốn điều lệ theo Giấy phép điều chỉnh số 91/GPĐC-UBCK ngày 31/10/2018 là: 969.225.090.000VND (Bằng chữ: Chín trăm sáu mươi chín tỷ hai trăm hai mươi lăm triệu không trăm chín mươi nghìn đồng ./.).

1.6 Hạn chế đầu tư và cho vay

Thực hiện theo Điều 43, 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

1.7 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách đơn vị trực thuộc :

Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 1129/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Địa chỉ : Gian phòng số 2, tầng 18, tòa nhà Saigon Centre, Giai đoạn 2, số 65 Lê Lợi, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền của khách hàng được hạch toán, theo dõi tách biệt và được tổng hợp tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính của Công ty gồm: Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng; Tiền gửi của Tổ chức phát hành; Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK

Các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn (không bao gồm khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng đã được trình bày tại chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua các hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời như: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và không bao gồm các chi phí mua như: Phí môi giới, phí giao dịch, phí ngân hàng.... Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Công ty đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ theo giá thị trường, thực hiện đánh giá lại 6 tháng 1 lần. Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu: Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ. Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại xác định lãi hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ.

Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm: Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

4.3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để trích lập dự phòng.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và trích khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương

lại do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Phương tiện vận tải	6 – 10
Máy móc thiết bị	10
Phần mềm tin học	20

4.5 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.6 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả

Các khoản phải trả, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả tổ chức phát hành

Phải trả tổ chức phát hành phản ánh tình hình nhận và thanh toán cho Tổ chức phát hành về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý và ngân hàng thương mại quản lý.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tình hình thanh toán với Sở GDCK và Trung tâm lưu ký CK về phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí bù trừ thanh toán chứng khoán.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có

chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

Hạch toán vào chi phí này là: phí giao dịch và các phí khác liên quan đến hoạt động của công ty.

Dự phòng phải trả

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp.

a) Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

b) Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

c) Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả trích lập trong năm là cho khoản phải trả bà Đường Thị Quy – chủ tài khoản chứng khoán 083C003060 theo thông báo thụ lý vụ án ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân Quận Nam Từ Liêm yêu cầu Công ty hoàn trả số tiền gốc 4.000.000.000 VND và lãi suất hàng tháng phát sinh từ số dư trong tài khoản có liên thông với các tài khoản khác đang nợ Công ty chưa hoàn trả với số tiền là 3.498.087.000 VND.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Được ghi nhận theo quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh

Thu nhập bán các tài sản tài chính: được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Điều kiện ghi nhận doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý tài sản tài chính như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát tài sản tài chính;
- Doanh thu, thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán tài sản tài chính;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán tài sản tài chính.

Các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính: Lãi cho vay từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán; Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các tài sản tài chính, mà không bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con (các khoản thu nhập này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính).

Điều kiện ghi nhận các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng:

Phương pháp ghi nhận doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng: doanh thu được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động, bao gồm:

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán: Là khoản phí môi giới chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng và được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh và hưởng phí bảo lãnh: Là số phí được hưởng tính trên giá trị chứng khoán bảo lãnh phát hành đã được phát hành, đã thu tiền và tỷ lệ phí theo thỏa thuận. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức hưởng chiết khấu tiền bán chứng khoán đã được phát hành: Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán đã thỏa thuận thanh toán lại với Tổ chức phát hành. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán: là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành hoặc cho Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán: là số phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán: là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng…

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính: là doanh thu phát sinh từ việc cung cấp các dịch vụ tư vấn trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng tư vấn.

Điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của CTCK:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;

- Doanh thu đầu tư khác…

4.9 Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động CTCK, chi phí hoạt động tài chính, chi phí quản lý công ty chứng khoán.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh: bao gồm: Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ; các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính và chi phí hoạt động tự doanh.
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán.
Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái; Chi phí lãi vay; Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
Chi phí quản lý CTCK: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý công ty chứng khoán.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là chi phí thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2 Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty, Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải khu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5 Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám Đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

Các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK định giá theo giá trị thị trường hoặc theo giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Riêng cổ phiếu AMD được đánh giá lại theo giá cam kết chuyển nhượng (xem TM số B.7.24)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	151.101.586	57.373.396
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	123.369.722.922	5.285.307.026
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.151.340.069	65.096.949
Cộng	**124.672.164.577**	**5.407.777.371**

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a. Của công ty chứng khoán	**19.276.340**	**788.806.938.000**
- Cổ phiếu	19.276.340	788.806.938.000
b. Của nhà đầu tư	**727.076.542**	**25.945.169.175.600**
- Cổ phiếu	727.076.542	25.945.169.175.600
Tổng cộng	**746.352.882**	**26.733.976.113.600**

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	171.889.330.006	165.608.542.482	19.756.755.578	21.343.696.160
Cổ phiếu chưa niêm yết	110.000.000	110.000.000	597.009.600	363.039.200
Cộng	**171.999.330.006**	**165.718.542.482**	**20.353.765.178**	**21.706.735.360**

7.3.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Phương Đông có thời hạn 7 tháng, lãi suất 6,8%/năm.

7.3.3. Các khoản cho vay và phải thu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	126.832.459.306	126.832.459.306	71.704.783.801	71.704.783.801
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	103.643.385.408	103.643.385.408	291.485.036.342	291.485.036.342
Cộng	**230.475.844.714**	**230.475.844.714**	**363.189.820.143**	**363.189.820.143**

A.7.4.Các khoản phải thu

7.4.1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	684.931.505	-
Lãi phải thu của hợp đồng hợp tác đầu tư	-	290.000.000
Cộng	**684.931.505**	**290.000.000**

7.4.2. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên liên quan	***6.969.000.000***	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (*)	6.969.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	***35.195.449.340***	-
Công ty Cổ phần Công nghệ OTP Việt Nam (**)	34.959.982.200	-
Các đối tượng khác	235.467.140	90.287.500
Trả trước cho bên liên quan	**42.164.449.340**	**90.287.500**

(*) Là khoản trả trước tiền thuê văn phòng tại toà nhà Saigon Centre theo hợp đồng thuê văn phòng với Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC ngày 28 tháng 02 năm 2018, giá trị hợp đồng là 9.999.000.000 VND, thời hạn thuê là 33 tháng.

(**)Là khoản trả trước tiền thuê văn phòng tại số 265 Cầu Giấy theo hợp đồng thuê văn phòng với Công ty Cổ phần Công nghệ OTP Việt Nam ngày 20 tháng 7 năm 2018, giá trị hợp đồng là 34.959.982.200 VND, thời hạn thuê là 42 năm.

7.4.3. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	163.542.436	617.684.034
Phải thu hoạt động tư vấn	196.000.000	141.000.000
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	52.853.657	73.984.870
Phải thu dịch vụ khác	28.877.847.486	28.887.437.195
Cộng	**29.290.243.579**	**29.720.106.099**
Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu khó đòi	*29.018.847.486*	*29.028.437.195*

A./.5. Dự phòng phải thu khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(29.321.724.695)	(29.028.437.195)
Số trích lập/ hoàn nhập trong năm	212.589.709	(293.287.500)
Số cuối năm	**(29.109.134.986)**	**(29.321.724.695)**

Chi tiết số dư dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm 2018		
			Số đầu năm	Số trích lập/hoàn nhập trong năm	Số cuối năm
1	Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	29.018.847.486	29.028.437.195		29.018.847.486
	Đặng Thị Hoàn	*1.985.767.855*	*1.985.767.855*		*1.985.767.855*
	Đặng Thị Hồng Hà	*1.802.130.395*	*1.802.130.395*		*1.802.130.395*
	Đinh Thị Kim Thúy	*1.128.657.078*	*1.128.657.078*		*1.128.657.078*
	Mai Đức Nam	*2.392.082.423*	*2.392.082.423*		*2.392.082.423*
	Nguyễn Thị Cẩm Tú	*3.245.015.924*	*3.245.015.924*		*3.245.015.924*
	Nguyễn Thị Nga	*1.744.423.468*	*1.744.423.468*		*1.744.423.468*
	Nguyễn Trà My	*2.444.898.378*	*2.444.898.378*		*2.444.898.378*
	Nguyễn Tuấn Anh	*3.167.341.425*	*3.167.341.425*		*3.167.341.425*
	Võ Hưng Hiếu	*2.791.041.936*	*2.791.041.936*		*2.791.041.936*
	Khách hàng khác	*8.317.488.604*	*8.327.078.313*	*(9.589.709)*	*8.317.488.604*
2	Trả trước cho nhà cung cấp	90.287.500	90.287.500		90.287.500
	Báo Thái Nguyên	*3.000.000*	*3.000.000*		*3.000.000*
	Công ty CP phần mềm OOS	*20.000.000*	*20.000.000*		*20.000.000*
	Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và Du lịch Việt Mỹ	*25.200.000*	*25.200.000*		*25.200.000*
	Công ty TNHH Tích Hợp hệ thống quản lý Quốc Tế	*42.087.500*	*42.087.500*		*42.087.500*
3	Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	203.000.000	(203.000.000)	-
	Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	-	*203.000.000*	*(203.000.000)*	-
	Cộng	**29.109.134.986**	**29.321.724.695**	**(212.589.709)**	**29.109.134.986**

A.7.6. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phần mềm máy tính	20.762.500	25.412.504
Chi phí công cụ dụng cụ	5.509.330	-
Chi phí liên quan đến hoạt động chứng khoán	28.512.042	6.233.330
Chi phí bảo trì hệ thống	175.000.000	194.983.333
Chi phí khác	60.248.855	59.795.002
Cộng	**290.032.727**	**286.424.169**

b.Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	107.493.507	19.407.833
Chi phí khác	45.445.627	56.654.038
Cộng	**152.939.134**	**76.061.871**

A.7.7. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Thiết bị. dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	8.031.590.741	1.098.957.300	-	9.130.548.041
Tăng trong năm do mua mới	6.015.504.000	1.442.640.000	34.969.000	7.493.113.000
Số cuối năm	**14.047.094.741**	**2.541.597.300**	**34.969.000**	**16.623.661.041**
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	*7.466.982.742*	*1.098.957.300*	-	*8.565.940.042*
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	7.909.500.085	1.098.957.300	-	9.008.457.385
Khấu hao trong năm	1.034.955.818	90.044.505	10.539.562	1.135.539.885
Số cuối năm	**8.944.455.903**	**1.189.001.805**	**10.539.562**	**10.143.997.270**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	122.090.656	-	-	122.090.656
Số cuối năm	**5.102.638.838**	**1.352.595.495**	**24.429.438**	**6.479.663.771**

A.7.8.Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.376.690.400	1.364.782.548	7.741.472.948
Tăng do mua mới	2.088.547.000	-	2.088.547.000
Số cuối năm	**8.465.237.400**	**1.364.782.548**	**9.830.019.948**
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	*5.568.343.400*	*1.364.782.548*	*6.933.125.948*
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	5.895.707.431	1.364.782.548	7.260.489.979
Khấu hao trong năm	537.456.389	-	537.456.389
Số cuối năm	**6.433.163.820**	**1.364.782.548**	**7.797.946.368**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	480.982.969	-	480.982.969
Số cuối năm	**2.032.073.580**	-	**2.032.073.580**

A.7.9.Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	6.222.452.285	4.020.625.682
Tiền lãi được phân bổ trong kỳ	1.838.444.977	1.451.801.270
Cộng	**8.180.897.262**	**5.592.426.952**

A.7.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV FLC Land (Công ty Cổ phần FLC Land)	57.300.000	159.402.881
Công ty luật TNHH SMIC	147.584.100	147.584.100
Chi nhánh Công ty Cổ phần Quản lý sân Golf Biscom tại tỉnh Thanh Hóa	-	264.728.378
Công ty Cổ phần công nghệ tin học và dịch vụ Goline	10.000.000	70.000.000
Các đối tượng khác	49.877.500	99.990.566
Cộng	**264.761.600**	**741.705.925**

A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.985.204	454.545
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.213.829.292	18.037.780.502
Thuế thu nhập cá nhân	879.658.736	2.170.365.883
Cộng	**7.098.473.232**	**20.208.600.930**

Thuế giá trị gia tăng

Doanh thu dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán là hoạt động không chịu thuế GTGT. Các hoạt động khác 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác công ty kê khai và nộp theo quy định.

A.7.12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	118.006.244	81.320.402
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	2.494.061	2.693.080
Cộng	**120.500.305**	**84.013.482**

A.7.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hoạt động	1.370.851.354	2.238.728.339
Chi phí hành chính	-	7.850.000
Chi phí quản lý CTCK	294.165.104	41.910.000
Cộng	**1.665.016.458**	**2.288.488.339**

A.7.14. Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn

Là khoản nhận đặt cọc theo hợp đồng đặt cọc ngày 01 tháng 6 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ELDON về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD với giá cam kết chuyển nhượng là 7.000 VND/1 CP, số tiền đặt cọc là 10.500.000.000 VND.

A.7.15. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi phải trả TK 083C003060–Đường Thị Quy (*)	3.498.087.000	2.854.576.800
Cộng	**3.498.087.000**	**2.854.576.800**

(*) Theo thông báo thụ lý vụ án ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân Quận Nam Từ Liêm về việc Bà Đường Thị Quy chủ tài khoản chứng khoán 083C003060 yêu cầu Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex phải hoàn trả số tiền gốc 4.000.000.000 VND và tiền lãi hàng tháng phát sinh từ số dư trên. Theo đó, Công ty đã tạm tính lãi suất hàng tháng phát sinh từ số dư trong tài khoản tương ứng với lãi suất cơ bản của NHNN 9%/năm đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.498.087.000VND.

A.7.16. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ DPTC và rủi ro nghề nghiệp	Quỹ dự trữ vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn CSH
Số đầu năm trước	135.000.000.000	-	524.623.997	539.355.743	-	14.731.745
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	175.500.000.000	-	-	-	-	
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(68.330.000)	-	-	-	
Số dư cuối năm trước	**310.500.000.000**	**(68.330.000)**	**524.623.997**	**539.355.743**	**-**	**14.731.745**
Số dư đầu năm nay	310.500.000.000	(68.330.000)	524.623.997	539.355.743	-	14.731.745
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	596.625.260.000	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	62.099.830.000	-	-	-	-	-
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(151.000.000)	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-	-	(139.015.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	3.621.349.970	3.621.349.970	724.269.994
Số dư cuối năm	**969.225.090.000**	**(219.330.000)**	**524.623.997**	**4.160.705.713**	**3.621.349.970**	**599.986.739**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Giá trị
Ông Trịnh Văn Quyết	3,26%	31.560.000.000
Cổ đông khác	96,74%	937.665.090.000
Cộng	**100,00 %**	**969.225.090.000**

c. Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	77.520.671.961	86.347.887.209
Lợi nhuận chưa thực hiện	(6.280.787.524)	1.352.970.182
Cộng	**71.239.884.437**	**87.700.857.391**

A.7.17. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	49.951.870.000	14.077.460.000
Cộng	**49.951.870.000**	**14.077.460.000**

A.7.18. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu	30.050.000.000	303.480.000
Cộng	**30.050.000.000**	**303.480.000**

A.7.19. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.876.974.870.000	1.587.747.210.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.635.679.400.000	412.839.400.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	412.701.080.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	126.118.400.000	33.164.600.000
Cộng	**4.051.473.750.000**	**2.033.751.210.000**

A.7.20. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch. tự do chuyển nhượng	673.690.000	1.908.370.000
Cộng	**673.690.000**	**1.908.370.000**

A.7.21. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	46.496.827.791	437.585.970.886
Của nhà đầu tư trong nước	*46.496.827.791*	*437.585.970.886*
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	35.946.486.355	91.388.289.040
Của nhà đầu tư trong nước	*35.946.486.355*	*91.388.289.040*
Cộng	**82.443.314.146**	**528.974.259.926**

A.7.22. Phải trả Nhà đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	88.522.319.471	535.203.314.228
Của Nhà đầu tư trong nước	*88.522.319.471*	*535.203.314.228*
Cộng	**88.522.319.471**	**535.203.314.228**

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

B.7.23.Lãi lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi. lỗ bán chứng khoán năm nay
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4
1	Cổ phiếu niêm yết	6.390.324		323.177.038.000	313.999.067.839	9.177.970.161
	+ ROS	6.365.000	50.398	320.784.500.000	313.512.211.943	7.272.288.057
	+ TCB	25.340	94.417	2.392.538.000	486.855.896	1.905.682.104
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	**6.390.324**		**323.177.038.000**	**313.999.067.839**	**9.177.970.161**

B.7.24.Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá tăng trong năm	Chênh lệch đánh giá giảm trong năm	Chênh lệch đánh giá lại năm trước	Chênh lệch đánh giá lại năm nay
A	B	C	D		E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	171.999.330.006	165.718.542.482	11.980.428.238	(19.614.185.944)	1.352.970.182	(6.280.787.524)
1	Cổ phiếu niêm yết	171.889.330.006	165.608.542.482	11.980.428.238	(19.614.185.944)	1.352.970.182	(6.280.787.524)
	FLC	*1.611.561.453*	*1.029.834.980*	-	*(226.831.240)*	*(354.895.233)*	*(581.726.473)*
	HAI	*2.972.605.525*	*621.459.750*	-	*(1.292.245.775)*	*(1.058.900.000)*	*(2.351.145.775)*
	KLF	*7.772.814.914*	*1.679.335.900*	-	*(1.325.791.500)*	*(4.767.687.514)*	*(6.093.479.014)*
	AMD	*30.000.000.000*	*21.000.000.000*	-	*(9.000.000.000)*	-	*(9.500.000.000)*
	ROS	*129.527.470.708*	*141.273.885.600*	*11.746.414.892*	*(7.769.062.749)*	*7.769.062.749*	*11.746.414.892*
	TCB	*153.704*	*620.400*	*233.996.296*		*(233.529.600)*	*466.696*
	Các cổ phiếu khác	*4.723.702*	*3.405.852*	*17.050*	*(254.680)*	*(1.080.220)*	*(1.317.850)*
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	110.000.000	110.000.000	-	-	-	-
	Itasco	*110.000.000*	*110.000.000*	-	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết						
4	Trái phiếu chưa niêm yết						
5	Công cụ thị trường tiền tệ						
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết						
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết						

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá tăng trong năm	Chênh lệch đánh giá giảm trong năm	Chênh lệch đánh giá lại năm trước	Chênh lệch đánh giá lại năm nay
A	B	C	D		E=C-D	F	G=E-F
8	Các khoản đầu tư cho vay						
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp						
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu						
II	Loại HTM	-	-	-	-	-	-
III	Loại các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-	-	-
IV	Loại AFS	-	-	-	-	-	-
	Cộng	**171.999.330.006**	**165.718.542.482**	**11.980.428.238**	**(19.614.185.944)**	**1.352.970.182**	**(6.280.787.524)**

(*) Công ty sở hữu 3.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD, số lượng cổ phiếu này thuộc đối tượng bị hạn chế chuyển nhượng cho đến hết ngày 19 tháng 1 năm 2019 theo đúng điều kiện của đợt chào bán cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD hoàn thành ngày 19 tháng 1 năm 2018. Ngày 01 tháng 6 năm 2018 Công ty ký hợp đồng đặt cọc với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ELDON về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD với giá cam kết chuyển nhượng là 7.000 VND/1 CP. Theo đó, ngày 18 tháng 7 năm 2018 Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ELDON đã thực hiện đặt cọc cam kết thực hiện hợp đồng với số tiền là 10.500.000.000VND. Khoản tiền này được xác định tương đương với phần chênh lệch giữa giá trị trường của cổ phiếu AMD tại thời điểm đặt cọc và giá cam kết chuyển nhượng (7.000VND/1 CP). Trường hợp ELDON không thực hiện mua cổ phiếu AMD như đã cam kết thì sẽ không được hoàn trả lại số tiền đã đặt cọc. Do đó, cổ phiếu AMD được đánh giá lại theo giá cam kết chuyển nhượng (7.000VND/1 CP)

B.7.25.Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL	54.223.900	126.400
Cộng	**54.223.900**	**126.400**

B.7.26.Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập/dự phòng phải thu khó đòi	(212.589.709)	293.287.500
Dự phòng chi phí phải trả	643.510.200	588.576.800
Chi phí khác	16.841.519	401.279.736
Cộng	**447.762.010**	**1.283.144.036**

B.7.27.Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.052.407.289	785.013.463
Doanh thu hoạt động tài chính khác	147.222.300	1.055.972.200
Cộng	**1.199.629.589**	**1.840.985.663**

B.7.28.Chi phí quản lý của công ty chứng khoán

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.584.031.132	4.060.015.762
Chi phí công cụ, dụng cụ	96.357.230	13.358.266
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.672.996.274	1.253.386.428
Chi phí thuế, phí và lệ phí	177.011.396	207.980.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.176.384.277	3.186.230.782
Chi phí khác	-	316.640.000
Cộng	**15.706.780.309**	**9.037.611.925**

B.7.29.Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt do vi phạm hợp đồng (*)	17.500.000.000	-
Thu thanh lý công cụ dụng cụ	20.018.182	-
Thu nhập khác	5.568.546	-
Cộng	**17.525.586.728**	**-**

(*) Là khoản tiền phạt cọc thuê một phần diện tích văn phòng thuộc tòa nhà FALCON Hà Đông do Công ty Cổ phần Địa ốc Star Hà Nội từ chối thực hiện hợp đồng. Theo phụ lục số 20062016 ngày 20/06/2016 nếu Công ty Cổ phần Địa ốc Star Hà Nội từ chối thực hiện hợp đồng thì sẽ phải trả toàn bộ số tiền đã đặt cọc 35.000.000.000 VND và chịu một khoản phạt cọc số tiền 17.500.000.000 VND. Đến ngày 20/07/2018 Công ty đã thu hồi lại đủ toàn bộ số tiền trên.

B.7.30.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.835.837.240	106.134.614.766
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	8.071.514.119	(15.310.574.595)
- Các khoản điều chỉnh tăng	20.051.942.357	232.232.743
Chi phí không được trừ khi tính thuế	437.756.413	*232.232.743*
Lỗ chưa thực hiện	*19.614.185.944*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(11.980.428.238)	(15.542.807.338)
Lãi chưa thực hiện	*(11.980.428.238)*	*(15.542.807.338)*
Thu nhập chịu thuế	78.907.351.359	90.824.040.171
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	78.907.351.359	90.824.040.171
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	15.781.470.272	18.164.808.034
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**15.781.470.272**	**18.164.808.034**

B.7.31.Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế đã thực hiện	62.688.124.674	72.426.999.394
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(1.253.762.493)	(1.448.539.988)
- *Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)*	*(1.253.762.493)*	*(1.448.539.988)*
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	61.434.362.181	70.978.459.406
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	54.135.580	19.998.476
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.134,82**	**3.549,19**

(*) Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 2% lợi nhuận sau thuế

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	31.050.000	13.500.000
Ảnh hưởng do đợt tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế	6.209.983	6.209.983
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành bằng tiền trong năm	16.875.597	288.493
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**54.135.580**	**19.998.476**

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban điều hành và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm nay
Tiền lương, thu nhập ban lãnh đạo	1.110.928.990
Cộng	**1.110.928.990**

B, Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Chủ tịch HĐQT là TGĐ CTCP Tập đoàn FLC; Anh trai của thành viên HĐQT Trịnh Thị Thúy Nga là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC		
Mua cổ phiếu FLC trên sàn giao dịch	51	266.220
Nhận cổ tức bằng cổ phiếu	20.306	
Chi phí thuê văn phòng phát sinh trong năm		3.030.000.000
Thanh toán tiền thuê văn phòng		9.999.000.000
Ông Trịnh Văn Quyết (Anh trai của thành viên HĐQT Trịnh Thị Thúy Nga)		
Chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu ART	2.630.000	

Số chứng khoán của các bên liên quan còn nắm giữ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số lượng	Giá trị
FLC - Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	200.357	1.611.561.453

8.2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cao tai chinh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Một số chỉ tiêu đầu năm trên Báo cáo kết quả Kinh doanh đã được Công ty điều chỉnh lại như sau:

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501	5.147,66	1.598,47	3.549,19

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thùy Dung	Quách Thị Xuân Thu	Nguyễn Quỳnh Anh